

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Theo thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017; Nghị quyết 32/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	GIÁ (Đồng)	Ghi chú
I. KHÁM BỆNH			
1	Bệnh viện hạng II	35.000	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000	
II. ĐIỀU TRỊ			
1. Thủ thuật			
1	Điều trị hạt com, u mềm treo, dày sừng da đầu, dày sừng ánh nắng, sần cục, bốt sùi bằng đốt điện, plasma, laser CO ₂ , Ni tơ lỏng	307.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 5 tổn thương hoặc 5 cm ²
2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO ₂	307.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 5 tổn thương hoặc 5 cm ²
3	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, plasma	307.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 5 tổn thương hoặc 5 cm ²
4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO ₂ cắt bỏ thương tổn	600.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 5 tổn thương hoặc 5 cm ²
5	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	314.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 5 tổn thương hoặc 5 cm ²
6	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA, UVB tại chỗ - Thủ thuật loại III	142.000	
7	Điều trị u mạch máu, bốt sắc tố, xóa xăm, sẹo lồi bằng laser YAG-KTP	1.061.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 10cm ² diện tích điều trị
8	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichoacetic acid)	259.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 10cm ² diện tích điều trị
9	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm triamcinolon trong thương tổn	259.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 10cm ² diện tích điều trị
10	Điều trị rụng tóc bằng tiêm triamcinolon dưới da	259.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 10cm ² diện tích điều trị
11	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	200.000	giá tính cho mỗi đơn vị là 10cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
12	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser He- Ne	187.000	
13	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser He - Ne	187.000	
2. Phẫu thuật			
1	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương người bệnh phong	505.000	
2	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt, móng cuộn, móng quặp	1.000.000	
3. Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác			
1	Phẫu thuật loại II	1.000.000	
2	Phẫu thuật loại III (u vàng, u nhỏ ở da...)	754.000	
4	Thủ thuật loại đặc biệt	716.000	
5	Thủ thuật loại I	365.000	
6	Thủ thuật loại II	235.000	
7	Thủ thuật loại III	142.000	
4. Các kỹ thuật trong điều trị vết thương mãn tính			

1	Cắt chỉ	30.000	
2	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	55.000	
5. Các kỹ thuật khác			
1	Tiêm trong da, dưới da, bắp thịt, tĩnh mạch	10.000	
2	Truyền tĩnh mạch	20.000	
6. Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng			
1	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	370.000	
2	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	382.000	
III. XÉT NGHIỆM			
1	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	12.300	
2	Thời gian máu đông	12.300	
3	Tổng phân tích máu ngoại vi bằng máy đếm laser	44.800	
4	Đo độ ALT (GPT), AST (GOT)	21.200	
5	Định lượng Cholesterol TP, Creatinin, Glucose, Ure, Axit Uric	21.200	
6	Định lượng HDL-C, LDL-C, Triglycerid	26.500	
7	Tổng phân tích nước tiểu	37.100	
8	Anti HIV nhanh	51.700	
9	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động	172.000	
10	Chlamydia test nhanh	69.000	
11	HBsAg test nhanh	51.700	
12	HSV 1+2 IgG/IgM miễn dịch bán tự động/tự động	149.000	
13	Ký sinh trùng (demodex, rận mu, ghê, trùng roi soi tươi)	40.200	
14	Vi nấm soi tươi	40.200	
15	Treponema pallidum RPR định lượng	83.900	
16	Treponema pallidum RPR định tính	36.800	
17	Treponema pallidum TPHA định lượng	172.000	
18	Treponema pallidum TPHA định tính	51.700	
19	Vi khuẩn nhuộm soi	65.500	
20	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230.000	
21	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) cho 01 loại kháng sinh	178.000	
22	Ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/tự động	290.000	
IV. ĐIỀU TRỊ DA MẶT			
1	Chụp và phân tích da bằng máy	198.000	
2	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da (chăm sóc da mặt vật lý trị liệu)	181.000	
3	Điều trị rạn da, rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và SP từ công nghệ TB gốc	233.000	giá tính 1 ĐV là 10 cm ² không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
4	Điều trị nếp nhăn da, lão hóa da, giãn lỗ chân lông, sẹo lõm, tàn nhang, râm má bằng kỹ thuật lăn kim và SP từ công nghệ TB gốc	295.000	giá tính 1 ĐV là 10 cm ² không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
5	Điều trị bệnh da bằng công nghệ Ionphoresis	510.000	giá tính 1 ĐV là 10 cm ² không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
6	Điều trị da bằng chiếu đèn LED	180.000	
7	Thủ thuật loại III (chăm sóc da mặt bệnh lý)	142.000	

Hải Phòng, ngày 12 - 3 - 2019
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Nguyễn Thị Phương Loan